UBND TỈNH AN GIANG

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2026



An Giang, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang
Số 85 Trần Quang Diệu, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 01a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150+160)	**100**		**172.163.264.906**	**178.986.953.999**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**7.149.942.063**	**8.914.047.993**
1. Tiền	111		7.149.942.063	8.914.047.993
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**129.162.000.000**	**128.218.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.02	129.162.000.000	128.218.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.398.358.202**	**36.389.499.436**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3.495.019.213	30.943.678.429
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.808.788.000	1.915.343.700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	6.950.850.763	5.386.777.081
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(1.856.299.774)	(1.856.299.774)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**25.411.194.548**	**5.379.123.381**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	25.411.194.548	5.379.123.381
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**41.770.093**	**86.283.189**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		370.667	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		41.399.426	86.283.189
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	**200**		**279.857.993.689**	**294.998.054.595**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**271.139.896.179**	**285.839.568.059**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	271.139.896.179	285.839.568.059
- Nguyên giá	*222*		*310.293.456.609*	*336.568.580.683*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(39.153.560.430)*	*(50.729.012.624)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
1	2	3	4	5
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5.471.852.600**	**4.961.797.800**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.09	5.471.852.600	4.961.797.800
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**3.246.244.910**	**4.196.688.736**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	3.246.244.910	4.196.688.736
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**452.021.258.595**	**473.985.008.594**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**3.893.490.598**	**15.366.864.011**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.893.490.598**	**15.366.864.011**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	602.956.050	1.672.304.274
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			50.095.566
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	757.856.942	352.367.930
4. Phải trả người lao động	315	V.13	1.258.399.963	7.397.546.694
5. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	227.466.270	2.060.074.703
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.15	22.307.380	22.307.380
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.16	1.024.503.993	3.812.167.464
II. Nợ dài hạn	**330**			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.17**	**448.127.767.997**	**458.618.144.583**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		444.887.607.192	458.618.144.583
2. Quỹ đầu tư phát triển	418			
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.240.160.805	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*1.635.074.804*	
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*1.605.086.001*	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**452.021.258.595**	**473.985.008.594**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lý Mỹ Anh	Nguyễn Bình Sơn	Vương Hữu Tiếng

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang
Số 85 Trần Quang Diệu, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 02a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2026	Sáu tháng đầu năm 2025
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.264.798.379	3.055.148.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.264.798.379	3.055.148.979
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.681.726.872	3.715.449.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		583.071.507	(660.300.712)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.04	3.744.229.715	3.477.563.145
7. Chi phí tài chính	23	VI.05		
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	178.649.275	572.889.543
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+21+22-(23+25+26))	30		4.148.651.947	2.244.372.890
11. Thu nhập khác	31	VI.07		81.773.000
12. Chi phí khác	32	VI.08	150.634.200	20.195.360
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(150.634.200)	61.577.640
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.998.017.747**	**2.305.950.530**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	757.856.942	731.887.120
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	**VI.11**	**3.240.160.805**	**1.574.063.410**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lý Mỹ Anh	Nguyễn Bình Sơn	Vương Hữu Tiếng

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC THỦY LỢI AN GIANG

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang
Số 85 Trần Quang Diệu, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 03a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2026	Sáu tháng đầu năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***3.998.017.747***	***2.305.950.530***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.812.747.645	3.048.550.728
- Các khoản dự phòng	03			(81.773.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.255.914.280)	(1.495.077.044)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***3.554.851.112***	***3.777.651.214***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.035.654.330	19.198.645.266
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.032.071.167)	(15.204.795.690)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11.879.533.675)	8.608.119.546
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		106.830.670	118.480.872
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(351.696.680)	(733.754.024)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			904.786.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(617.985.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(2.565.965.410)***	***16.051.148.184***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(510.054.800)	(2.079.510.696)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.944.000.000)	(42.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.000.000.000	30.530.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.255.914.280	1.495.077.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***801.859.480***	***(12.054.433.652)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Sáu tháng đầu năm 2026	Sáu tháng đầu năm 2025
1	2	3	4	5
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(1.764.105.930)**	**3.996.714.532**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**8.914.047.993**	**5.773.985.936**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**VII.2**	**7.149.942.063**	**9.770.700.468**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lý Mỹ Anh	Nguyễn Bình Sơn	Vương Hữu Tiếng

Mẫu số B 09a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, vận hành các công trình thủy lợi; Cung cấp dịch vụ tưới tiêu; Xây lắp công trình thủy lợi; Mua bán vật tư chuyên ngành thủy lợi; Tư vấn - khảo sát - thiết kế công trình thủy lợi; Cho thuê máy móc, thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam ("VNĐ")

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải thu.

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết số nợ phải thu, đã thu theo từng đối tượng.

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá trị hàng tồn kho.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
Tài sản phục vụ cho thủy lợi	Không khấu hao
Tài sản cố định khác	10 – 20 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, đã trả theo từng đối tượng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng". Sử dụng phương pháp ghi nhận hoàn thành để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
- Tiền mặt	536.160.751	897.650.510
- Tiền gửi ngân hàng	6.613.781.312	8.016.397.483
Cộng	**7.149.942.063**	**8.914.047.993**

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2026		01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Hợp đồng số 06/2026/HĐTG/NHNo-AG tại Agribank An Giang	15.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Hợp đồng số 740/2025/26588 tại Vietinbank An Giang	14.128.000.000	14.128.000.000	14.128.000.000	14.128.000.000
Hợp đồng số 102/2025/HĐTG/KH tại Vietcombank An Giang	5.235.000.000	5.235.000.000	5.235.000.000	5.235.000.000
Hợp đồng số 01/03112025/548406/HĐTG tại BIDV An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Hợp đồng số 4000007048392276/HĐTG tại NHCSXH Thoại Sơn	2.084.000.000	2.084.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Hợp đồng số 0005/670/2025//HĐTG/BACABANK tại NHTMCP Bắc Á	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Hợp đồng số 03/2025/HĐTG/PVCB-CNAGG tại PVCombank An Giang	35.700.000.000	35.700.000.000	35.700.000.000	35.700.000.000
Hợp đồng số 01/2026/HĐTG/PVB-DN.AG tại PVCombank An Giang	15.860.000.000	15.860.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Hợp đồng số 02/2026/HĐTG/PVB-DN.AG tại PVCombank An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Hợp đồng số 04/2025/HĐTG/PVCB-CNAGG tại PVCombank An Giang	11.155.000.000	11.155.000.000	11.155.000.000	11.155.000.000
Cộng	**129.162.000.000**	**129.162.000.000**	**128.218.000.000**	**128.218.000.000**

Công ty gửi tiền tại các Ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất bình quân trong năm từ 4,6% đến 8,0%/năm.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	**3.495.019.213**	**30.943.678.429**
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Á Châu	39.795.240	168.445.240
Trạm bơm Tiểu vùng Tân Vọng	471.377.000	465.877.000
Trạm bơm Tiểu vùng Tân Huệ	161.771.000	161.771.000
Sở Nông nghiệp và Môi trường An Giang	-	25.261.460.600
Trạm bơm Định Thành 2	23.450.900	23.450.900
Trạm bơm tiểu vùng ấp Tân Lợi, xã Tân Phú	8.242.000	8.242.000
Trạm bơm Vĩnh Mỹ 3	20.610.000	26.150.000
Trạm bơm Xà Nu	18.000.000	18.000.000
Công ty TNHH Trường Phát	1.500.373.000	1.500.373.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư xây dựng PCI	133.217.583	230.828.583
Chi Cục thủy lợi An Giang	43.846.000	817.697.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Hoàng Nam	34.000.000	239.172.000
Trạm TN Long Xuyên - Châu Thành - Thoại Sơn	-	334.898.000
Trạm TN Tịnh Biên - Tri Tôn	618.495.384	733.100.000
Các đối tượng khác	421.841.106	954.213.106

- Khoản phải thu dịch vụ bơm tưới, tiêu 1.637.134.390 đồng. Khoản nợ này tiếp tục thu trong năm 2026. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 733.396.274 đồng.

- Khoản phải thu công trình xây lắp 1.857.884.823 đồng, khách hàng giữ lại tiền bảo hành công trình và một số khoản nợ chưa đến hạn, quá hạn thanh toán. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 750.186.500 đồng. Trong đó, Công ty đã khởi kiện ra tòa đối với Công ty TNHH Trường Phát với số tiền nợ khó đòi 1.500.373.000 đồng, Tòa cấp sơ thẩm và phúc thẩm tuyên án Công ty thắng kiện, Công ty đã yêu cầu thi hành án.

04. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
Trả trước cho người bán ngắn hạn:	**1.808.788.000**	**1.915.343.700**
Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	175.249.000	175.249.000
Công ty TNHH Xây dựng Quốc Mạnh	-	87.055.000
Ban QLDA ĐTXD khu vực huyện Thoại Sơn	192.209.000	192.209.000
Công ty TNHH Xây dựng Hoài Lộc	1.228.950.000	1.228.950.000
Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	27.000.000
Công ty CP Tư vấn địa kỹ thuật và Xây dựng 79	-	204.880.700
Các đối tượng khác	212.380.000	-

Tạm ứng chi phí đầu tư xây dựng các công trình thuộc Đề án trạm bơm điện do Công ty làm chủ đầu tư. Công ty đã khởi kiện ra tòa đối với Công ty TNHH Xây dựng Hoài Lộc với số tiền nợ tạm ứng khó đòi 1.228.950.000 đồng, Tòa án đã tuyên án Công ty thắng kiện bản án thứ nhất với số tiền 372.717.000 đồng, Tòa án đang tiếp tục thụ lý hồ sơ và xét xử đối với số tiền còn lại 856.233.000 đồng, hiện nay người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Xây dựng Hoài Lộc đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú, bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh.

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2026		01 tháng 01 năm 2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	332.278.860	-	150.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	4.847.748.629	-	3.359.433.194	-
Ông Phạm Đình Mão	510.000.000	-	510.000.000	-
Ông Lê Văn Thân	25.000.000	-	30.000.000	-
Phải thu khác	1.235.823.274		1.337.343.887	
Cộng	**6.950.850.763**	**-**	**5.386.777.081**	**-**

- Tạm ứng cho nhân viên 332.278.860 đồng thi công công trình và duy tu, sửa chữa máy móc thiết bị Trạm bơm điện năm 2026.

- Khoản phải thu 4.847.748.629 đồng là khoản Công ty trích trước lãi dự thu các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

- Khoản phải thu ông Phạm Đình Mão 510.000.000 đồng, Công ty tạm ứng chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất xây dựng Trạm bơm Tân Huệ.

- Khoản phải thu ông Lê Văn Thân 25.000.000 đồng, Công ty tạm ứng tiền bảo hành công trình và chi phí thi công các công trình Công ty làm chủ đầu tư.

- Các khoản phải thu khác 1.235.823.274 đồng.

06. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	30 tháng 6 năm 2026		01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	2.813.510.006	**-**	**2.815.710.006**	**-**
Hợp tác xã phường Châu Phú A	22.487.000		22.487.000	
Trạm bơm Tân Vọng	471.377.000		472.877.000	
Trạm bơm Tân Huệ	161.771.000		161.771.000	
Trạm bơm Xà Nu	18.000.000		18.000.000	
Trạm bơm Vĩnh Mỹ	5.372.000		6.072.000	
Trạm bơm tiểu vùng ấp Tân Lợi	8.242.000		8.242.000	
Trạm bơm Định Thành 2	23.450.900		23.450.900	
Trạm bơm Bảy Chuối	2.582.000		2.582.000	
Trạm bơm Bắc Cây Sung	36.970.000		36.970.000	
Trạm bơm Tô Thủy	24.438.000		24.438.000	
Hợp tác xã phường Châu Phú B	71.467.000		71.467.000	
Tổ Hợp tác sản xuất số 7 - Châu Phú B	27.312.000		27.312.000	
Vũ Bích Thủy	66.951.106		66.951.106	
Công ty TNHH Xây dựng Hoài Lộc	372.717.000		372.717.000	
Công ty TNHH Trường Phát	1.500.373.000		1.500.373.000	
Trong đó:				

	Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Hợp tác xã phường Châu Phú A		5.812.000	10.099.000	6.576.000
Trạm bơm Tân Vọng		13.750.000	297.155.000	160.472.000
Trạm bơm Tân Huệ			70.150.000	91.621.000
Trạm bơm Xà Nu		-	-	18.000.000
Trạm bơm Vĩnh Mỹ		5.197.000	-	175.000
Trạm bơm TV ấp Tân Lợi		-	-	8.242.000
Trạm bơm Định Thành 2		13.110.000	4.275.000	6.065.900
Trạm bơm Bảy Chuối		-	2.582.000	-
Trạm bơm Bắc Cây Sung		-	36.970.000	-
Trạm bơm Tô Thủy		24.438.000	-	-
Hợp tác xã phường Châu Phú B		15.656.000	37.746.000	18.065.000
Tổ Hợp tác sản xuất số 7 - Châu Phú B		15.851.000	11.461.000	-
Vũ Bích Thủy		-	66.951.106	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoài Lộc		372.717.000	-	-
Công ty TNHH Trường Phát		1.500.373.000	-	-
Tổng		**1.966.904.000**	**537.389.106**	**309.216.900**

- Khoản nợ xấu chủ yếu là nợ phải thu dịch vụ bơm tưới, tiêu từ người dân và nợ công trình xây lắp. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 1.856.299.774 đồng.

- Nợ đã xóa 300.000.000 đồng theo Quyết định số 336/QĐ-KTTL ngày 28/6/2024, đây là khoản nợ phải thu tạm ứng thi công công trình Nạo vét kênh Tân An năm 2012 của ông Đỗ Dũng Tuấn. Công ty tiếp tục theo dõi và có các biện pháp để thu hồi.

- Nợ đã xóa 1.991.986.191 đồng theo Quyết định số 477/QĐ-KTTL ngày 31/12/2022, 555/QĐ-KTTL ngày 29/12/2023 và 754/QĐ-KTTL ngày 31/12/2025, đây là khoản nợ phải thu dịch vụ bơm tưới, tiêu từ người dân năm 2014, 2015, 2016, 2017, 2018 Trạm bơm tiểu vùng Xà Nu, Vĩnh Mỹ, Tân Lợi, Định Thành 2, Tân Vọng và Tân Huệ. Công ty tiếp tục theo dõi và có các biện pháp để thu hồi.

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2026		01 tháng 01 năm 2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	469.151.459		469.151.459	
- Công cụ, dụng cụ	341.961.543		343.874.827	
- Chi phí SX, KD dở dang	24.600.081.546		4.566.097.095	
Cộng	**25.411.194.548**		**5.379.123.381**	

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ chủ yếu là vật tư, công cụ, dụng cụ dùng trong công tác thủy lợi, chưa xuất dùng 811.113.002 đồng.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ bơm tưới, tiêu vụ Thu Đông năm 2025 và vụ Đông Xuân năm 2026 của các Trạm bơm điện Công ty quản lý là 6.246.694.440 đồng.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ quản lý, vận hành các công trình thủy lợi năm 2026 cấp tỉnh quản lý là 18.348.803.773 đồng.

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản phục vụ công tác thủy lợi	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2026	**14.163.281.124**	**7.991.946.483**	**2.777.179.622**	**107.846.404**	**241.257.995.947**	**70.270.331.103**	**336.568.580.683**
Tăng trong kỳ	**542.917.000**	-	-	-	-	**359.672.000**	**902.589.000**
Phân loại lại tài sản	542.917.000	-	-	-	-	359.672.000	902.589.000
Giảm trong kỳ	-	**4.500.625.000**	-	-	-	**22.677.088.074**	**27.177.713.074**
Chuyển giao	-	4.140.953.000	-	-	-	22.134.171.074	26.275.124.074
Phân loại lại tài sản	-	359.672.000	-	-	-	542.917.000	902.589.000
Số dư tại ngày 30/6/2026	**14.706.198.124**	**3.491.321.483**	**2.777.179.622**	**107.846.404**	**241.257.995.947**	**47.952.915.029**	**310.293.456.609**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2026	**5.134.382.433**	**4.251.792.666**	**2.690.054.622**	**107.846.404**	**5.926.553.849**	**32.618.382.650**	**50.729.012.624**
Tăng trong kỳ	**324.203.028**	**107.871.690**	**30.750.000**	-	-	**1.673.791.171**	**2.136.615.889**
Khấu hao trong kỳ	164.185.380	107.871.690	30.750.000	-	-	1.509.940.575	1.812.747.645
Phân loại lại tài sản	160.017.648	-	-	-		163.850.596	323.868.244
Giảm trong kỳ	-	**2.372.358.834**	-	-	-	**11.339.709.249**	**13.712.068.083**
Phân loại lại tài sản	-	163.850.596	-	-	-	160.017.648	323.868.244
Chuyển giao	-	2.208.508.238	-	-		11.179.691.601	13.388.199.839
Số dư tại ngày 30/6/2026	**5.458.585.461**	**1.987.305.522**	**2.720.804.622**	**107.846.404**	**5.926.553.849**	**22.952.464.572**	**39.153.560.430**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại ngày 01/01/2026	**9.028.898.691**	**3.740.153.817**	**87.125.000**	-	**235.331.442.098**	**37.651.948.453**	**285.839.568.059**
Số dư tại ngày 30/6/2026	**9.247.612.663**	**1.504.015.961**	**56.375.000**	-	**235.331.442.098**	**25.000.450.457**	**271.139.896.179**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.109.920.569 đồng.

09. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
Công trình trạm bơm Tân Vọng, xã Vọng Thê	5.141.959.600	4.469.270.600
Công trình trạm bơm ấp Thạnh Nhơn - Thạnh Hưng và ấp Thạnh Hòa - Thạnh Phú thuộc xã Bình Thạnh	-	162.634.200
Công trình trạm bơm cánh đồng lớn Bình Phú	329.893.000	329.893.000
Cộng	**5.471.852.600**	**4.961.797.800**

Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang các công trình thuộc Đề án phát triển hệ thống trạm bơm điện phục vụ tưới, tiêu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2022, kéo dài đến năm 2026.

10. Chi phí chờ phân bổ

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	**3.246.244.910**	**4.196.688.736**
Tiền thuê đất	846.989.972	1.701.172.434
Chi phí bồi thường, hỗ trợ dự án Trạm bơm điện Xà Nu	2.338.567.052	2.365.447.130
Chi phí công cụ, dụng cụ	55.675.186	77.003.902
Chi phí đào tạo quản lý vận hành trạm bơm	-	29.916.000
Các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	5.012.700	23.149.270
Cộng	**3.246.244.910**	**4.196.688.736**

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng năm 2023 phân bổ 03 năm còn lại 55.675.186 đồng.
- Tiền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo số năm thuê đất còn lại 846.989.972 đồng.
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ dự án Trạm bơm điện Xà Nu 2.338.567.052 đồng.
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác 5.012.700 đồng.

11. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2026		01 tháng 01 năm 2026	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xây dựng Hòa Thành Lợi	-	-	82.567.000	82.567.000
Hợp tác xã nông nghiệp Đức Phát	22.434.000	22.434.000	313.817.810	313.817.810
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương	115.832.000	115.832.000	115.832.000	115.832.000
Công ty TNHH MTV Phương Nam Châu Thành	18.633.000	18.633.000	18.633.000	18.633.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Điện Phú Hòa	119.567.000	119.567.000	119.567.000	119.567.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng PCI	118.961.000	118.961.000	285.039.000	285.039.000
Các đối tượng còn lại	207.529.050	207.529.050	736.848.464	736.848.464
Cộng	**602.956.050**	**602.956.050**	**1.672.304.274**	**1.672.304.274**

- Khoản tiền bảo hành công trình Công ty đang tạm giữ chưa đến hạn thanh toán cho nhà thầu là 548.024.050 đồng.
- Khoản nợ khối lượng hoàn thành tư vấn thiết kế các công trình là 53.382.000 đồng.
- Khoản phải trả khác 1.550.000 đồng.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01 tháng 01 năm 2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30 tháng 6 năm 2026
Phải nộp	**266.084.741**	**1.186.615.405**	**736.242.630**	**716.457.516**
- Thuế giá trị gia tăng	(37.881.259)	21.882.667	25.400.834	(41.399.426)
- Thuế thu nhập doanh	351.696.680	757.856.942	351.696.680	757.856.942
- Thuế thu nhập cá nhân	671.250	245.517.198	246.188.448	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê	(48.401.930)	161.339.765	112.937.835	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	18.833	18.833	-

13. Phải trả người lao động

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
Người quản lý, Kiểm soát viên	175.688.991	877.056.569
Người lao động	1.082.710.972	6.520.490.125
Cộng	**1.258.399.963**	**7.397.546.694**

- Khoản phải trả cho nhân viên bao gồm bộ phận chuyên môn và công nhân quản lý, vận hành là 1.082.710.972 đồng, Công ty tạm giữ lương của Người lao động theo quy định và sẽ được chi trả trong quý 1 năm 2027.
- Khoản phải trả cho Người quản lý, Kiểm soát viên là 175.688.991 đồng, Công ty tạm giữ lương của Người quản lý, Kiểm soát viên theo quy định và sẽ được chi trả trong quý 1 năm 2027.

14. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
- Kinh phí công đoàn		61.592.449
- Bảo hiểm xã hội		786.103.275
- Bảo hiểm y tế		138.732.922
- Bảo hiểm thất nghiệp		61.692.396
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	188.454.270	300.985.270
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.012.000	710.968.391
Cộng	**227.466.270**	**2.060.074.703**

15. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30 tháng 6 năm 2026	01 tháng 01 năm 2026
Ngắn hạn:	22.307.380	22.307.380
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	22.307.380	22.307.380
Cộng	**22.307.380**	**22.307.380**

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	01 tháng 01 năm 2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30 tháng 6 năm 2026
- Quỹ khen thưởng	2.775.468.795	-	2.144.228.172	631.240.623
- Quỹ phúc lợi	643.435.299	-	643.435.299	-
- Quỹ thưởng Người quản lý	393.263.370	-	-	393.263.370
Cộng	**3.812.167.464**	**-**	**2.787.663.471**	**1.024.503.993**

- Quỹ khen thưởng, Công ty đã chi 2.144.228.172 đồng để thưởng Tết Nguyên đán năm 2026, khen thưởng đánh giá, xếp loại năm 2025, thưởng đột xuất cho Người lao động.

- Quỹ phúc lợi đã chi 643.435.299 đồng. Khoản chi này chủ yếu là chi hỗ trợ cho Người quản lý, Người lao động vào dịp Tết Nguyên đán; chi thăm bệnh, hiếu, hỉ và chi hỗ trợ cho công tác xã hội, từ thiện,…

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	**451.348.009.057**	**7.270.135.526**	**-**	**508.422.700**	**-**	**459.126.567.283**
Tăng trong năm	**7.270.135.526**	**-**	**4.680.243.752**	**1.050.714.000**	**-**	**13.001.093.278**
Lãi trong năm	-	-	4.680.243.752	-	-	**4.680.243.752**
Tăng vốn điều lệ	7.270.135.526	-	-	-	-	**7.270.135.526**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Nguồn kinh phí được cấp	-	-	-	1.050.714.000	-	**1.050.714.000**
Giảm trong năm	**-**	**7.270.135.526**	**4.680.243.752**	**2.651.726.361**	**-**	**14.602.105.639**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	4.680.243.752	-	-	**4.680.243.752**
Bổ sung vốn điều lệ	-	7.270.135.526	-	-	-	**7.270.135.526**
Chi sự nghiệp	-	-	-	2.651.726.361	-	**2.651.726.361**
Số dư tại ngày 31/12/2025	**458.618.144.583**	**-**	**-**	**(1.092.589.661)**	**-**	**457.525.554.922**
Số dư tại ngày 01/01/2026	**458.618.144.583**	**-**	**-**	**-**	**-**	**458.618.144.583**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**3.240.160.805**	**-**	**-**	**3.240.160.805**
Lãi trong kỳ	-	-	3.240.160.805	-	-	**3.240.160.805**
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**13.730.537.391**	**-**	**-**	**-**	**-**	**13.730.537.391**
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	-	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	-
Chuyển giao tài sản	13.730.537.391	-	-	-	-	**13.730.537.391**
Số dư tại ngày 30/6/2026	**444.887.607.192**	**-**	**3.240.160.805**	**-**	**-**	**448.127.767.997**

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Doanh thu bán hàng	-	52.289.455
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	273.533.333	71.000.000
- Doanh thu dịch vụ bơm tưới, tiêu	1.991.265.046	2.931.859.524
- Doanh thu dịch vụ Tư vấn khảo sát thiết kế, giám sát	-	-
- Doanh thu dịch vụ công ích	-	-
Cộng	**2.264.798.379**	**3.055.148.979**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	213.367.885	19.299.999
- Giá vốn dịch vụ bơm tưới, tiêu	1.468.358.987	3.696.149.692
- Giá vốn dịch vụ Tư vấn khảo sát thiết kế, giám sát	-	-
- Giá vốn dịch vụ công ích	-	-
Cộng	**1.681.726.872**	**3.715.449.691**

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.571.814	11.500.344
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.729.657.901	3.466.062.801
Cộng	**3.744.229.715**	**3.477.563.145**

05. Chi phí tài chính (Mã số 22)

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Chi phí cho nhân viên	-	64.000.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	10.163.166	11.710.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Thuế, phí và lệ phí	216.000	1.170.846
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.756.695	5.333.217
Các chi phí khác	165.513.414	490.675.341
Cộng	**178.649.275**	**572.889.543**

07. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản khác	-	81.773.000
Cộng	**-**	**81.773.000**

08. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán	-	-
- Các khoản khác.	150.634.200	20.195.360
Cộng	**150.634.200**	**20.195.360**

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.720.442.284	987.173.104
- Chi phí nhân công	16.174.110.232	13.341.777.639
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.812.747.645	3.048.550.728
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.453.431	344.498.847
- Chi phí khác bằng tiền	1.923.391.006	1.897.054.034
Cộng	**21.894.144.598**	**19.619.054.352**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.998.017.747**	**2.305.950.530**
2. Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	**(208.733.038)**	**1.353.485.071**
Chi phí không được trừ	150.634.200	20.195.360
Lỗ từ hoạt động tưới tiêu, dịch vụ thủy nông	(359.367.238)	1.333.289.711
3. Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	**-**	**-**
Thu nhập từ hoạt động thủy lợi được miễn thuế	-	-
4. Thu nhập chịu thuế	**3.789.284.709**	**3.659.435.601**
5. Thu nhập tính thuế	**3.789.284.709**	**3.659.435.601**
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
6. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**757.856.942**	**731.887.120**

11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
- Lợi nhuận từ hoạt động công ích	-	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	3.240.160.805	1.574.063.410
- Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.240.160.805**	**1.574.063.410**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Nguồn vốn được cấp của Công ty chỉ được sử dụng cho mục đích đầu tư có sự phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Mỗi dự án triển khai cần được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Các khoản nợ khó đòi đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi. Lý do: đây là những khoản nợ phải thu phí dịch vụ bơm tưới, tiêu qua nhiều năm, chủ yếu thu từ người dân sản xuất nông nghiệp và nợ khó đòi từ thi công công trình, tạm ứng công trình.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

Thu nhập của Người quản lý, Kiểm soát viên

Bên liên quan	Tính chất	06 tháng đầu năm 2026	06 tháng đầu năm 2025
Thu nhập của Chủ tịch, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Lương, thưởng	1.061.000.000	912.000.000
Thu nhập của Kiểm soát viên	Lương, thù lao, thưởng	216.000.000	151.200.000
Cộng		**1.277.000.000**	**1.063.200.000**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lý Mỹ Anh	Nguyễn Bình Sơn	Vương Hữu Tiếng